TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2024/DS-PT
Ngày: 26-02-2024
V/v tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Minh Dũng.

Các Thẩm phán:

Ông Thái Văn Hà

Ông Nguyễn Văn Hiệp

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Thị Phương Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2023/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 221/2023/QĐXXPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Cụ Nguyễn Thị T (chết ngày 10/12/2020).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T:

1. Ông Nguyễn Văn H, 1969; địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định. (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết H1, 1972;

3. Chị Nguyễn Thị Huyền T1, 1988.

4. Chị Nguyễn Thị Thanh T2, 1990.

5. Chị Nguyễn Linh Gia T3, 2006.

- *Người đại diện theo pháp luật của chị T3*: Bà Tạ Thị Mỹ T4, 1969 (mẹ ruột);

địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Tạ Thị Mỹ T4, bà Nguyễn Thị Tuyết H1, chị Nguyễn Thị Thanh T2, chị Nguyễn Thị Huyền T1: Ông Nguyễn Văn T5; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai - theo văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 4 năm 2021 và ngày 04 tháng 5 năm 2021. (có mặt)

- *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị Tuyết L 1996; địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Tuyết L: Ông Nguyễn Ngọc Quốc L1, 1977; địa chỉ: B L, thành phố Q, tỉnh Bình Định - theo văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 01 năm 2021. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết H1, 1972.

2. Bà Tạ Thị Mỹ T4, 1969.

3. Chị Nguyễn Thị Huyền T1, 1988.

4. Chị Nguyễn Thị Thanh T2, 1990.

5. Chị Nguyễn Linh Gia T3, 2006.

Cùng cư trú tại: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai

Người đại diện theo pháp luật của chị T3: Bà Tạ Thị Mỹ T4, 1969 (mẹ ruột); địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Tạ Thị Mỹ T4, bà Nguyễn Thị Tuyết H1, chị Nguyễn Thị Thanh T2, chị Nguyễn Thị Huyền T1: Ông Nguyễn Văn T5; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai - theo văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 4 năm 2021 và ngày 04 tháng 5 năm 2021. (có mặt)

6. Ông Nguyễn Văn H, 1969. (có mặt)

7. Bà Võ Thị Q, 1967. (vắng mặt)

8. Chị Nguyễn Thị Thúy K, 1995. (vắng mặt)

Cùng cư trú: Khu phố Công Chánh, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định

9. Bà Phạm Thị Kiều H2. (vắng mặt)

10. Ông Phạm Văn V. (vắng mặt)

Cùng cư trú: 01/30 H, tổ C, khu V, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định

11. Chị Phạm Thị Kiều C. (vắng mặt)

12. Anh Phạm Ngọc T6. (vắng mặt)

13. Anh Phạm Ngọc T7. (vắng mặt)

14. Bà Ngô Thị M. (vắng mặt)

15. Ông Phạm Văn P (vắng mặt)

Cùng cư trú: 01/32 Hoàng Hoa Thám, tổ 34, khu vực 5, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

16. Ông Phạm Ngọc D; địa chỉ: 0 H, tổ C, khu V, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

17. Bà Nguyễn Thị X. (vắng mặt)

18. Anh Phạm Nguyễn Ngọc Q1. (vắng mặt)

19. Anh Phạm Nguyễn Gia H3. (vắng mặt)

Cùng cư trú: 01/30 H, tổ C, khu V, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

20. Phòng C4 tỉnh Bình Định; địa chỉ: Tổ C, khu V, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (có đơn đề nghị vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của Phòng C4 tỉnh Bình Định: Ông Phan Quang D1 – trưởng phòng Phòng Công chứng số C tỉnh Bình Định.

21. Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T; địa chỉ: D N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T: Bà Hồ Phạm Thu H4 - Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T là người đại diện theo pháp luật.

22. Ủy ban nhân dân huyện T; địa chỉ: B N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định. (có đơn đề nghị vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T: Ông Huỳnh N - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T đại diện theo pháp luật.

23. Ông Nguyễn Văn T5; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. (có mặt)

24. Bà Huỳnh Thị Đ; địa chỉ: Thôn Đ, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. (vắng mặt)

25. Ông Nguyễn Văn T8, 1942; địa chỉ: Khu phố M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Chị Nguyễn Thị Tuyết L là bị đơn; Ông Nguyễn Văn T8 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Bà Huỳnh Thị Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T trình bày*:

Cha cụ tên Nguyễn Biếp C1, mẹ cụ tên Lê Thị Đ1, cha mẹ chết đã lâu. Trước năm 1975 cha mẹ cụ cho cụ 01 lô đất thuộc thửa đất 591, tờ bản đồ 04, diện tích 64m^2 trong khu vườn tọa lạc thôn M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định của cha mẹ để xây nhà ở. Chồng cụ là ông Nguyễn Văn Đ2 bỏ đi sống cùng vợ nhỏ, không sống

cùng với cụ. Vợ chồng cụ có 03 con chung là Nguyễn Văn T9, Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị Tuyết H1. Nguyễn Văn T9 và Nguyễn Thị Tuyết H1 lập gia đình và sống tại Gia Lai, Nguyễn Văn H lập gia đình và sống chung với cụ. Sau đó, H mua nhà tách khẩu riêng nhưng vợ và các con là Võ Thị Q, Nguyễn Thị Tuyết L và Nguyễn Thị Thúy K vẫn ở chung và có tên trong hộ khẩu nhà cụ.

Năm 2018 thực hiện dự án mở rộng tuyến đường DT 640 nhà đất của cụ bị giải tỏa trắng và được đền bù cấp đất tái định cư cho hộ của cụ thửa đất số 330, tờ bản đồ 21, diện tích 100m^2 tọa lạc khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định và đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH07144 ngày 30 tháng 11 năm 2018 cho cụ Nguyễn Thị T đứng tên chủ sở hữu. Cụ xây nhà và ở chung với vợ chồng con trai là Nguyễn Văn H. Lợi dụng lúc cụ đang bị đau bệnh, đầu óc không minh mẫn, lúc nhớ, lúc quên, mắt mờ và bị nặng tai nên vào ngày 05/12/2018 con của ông H là Nguyễn Thị Tuyết L lừa cụ ký vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 330, tờ bản đồ 21 cho chị L tại Phòng công chứng số C tỉnh Bình Định. Trước khi ký, công chứng viên không đọc lại nội dung và cụ cũng không đọc vì mắt nhìn không rõ. Chị L đã đăng ký chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất tại chi nhánh V1 đăng ký đất đai huyện T.

Cụ yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 05 tháng 12 năm 2018 tại Phòng công chứng số C tỉnh Bình Định giữa bên tặng Nguyễn Thị T, Võ Thị Q, Nguyễn Thị Thúy K với bên được tặng cho Nguyễn Thị Tuyết L; hủy phần chỉnh lý chuyển quyền sử dụng đất từ hộ của cụ cho chị L mà chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T xác nhận ngày 21 tháng 12 năm 2018 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH07144 ngày 30 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện T cấp cho hộ cụ Nguyễn Thị T và buộc chị L có nghĩa vụ giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho cụ.

Cụ Nguyễn Thị T chết vào ngày 10 tháng 12 năm 2020. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T gồm ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Tuyết H1, chị Nguyễn Thị Huyền T1, chị Nguyễn Thị Thanh T2, chị Nguyễn Linh Gia T3.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bà H1, chị T1, chị T2, chị T3 thống nhất tiếp tục yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05 tháng 12 năm 2018 tại Phòng công chứng số C tỉnh Bình Định giữa bên tặng Nguyễn Thị T, Võ Thị Q, Nguyễn Thị Thúy K với bên được tặng cho Nguyễn Thị Tuyết L; rút yêu cầu tuyên hủy phần chỉnh lý biến động của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T.

Ông Nguyễn Văn H kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T không đồng ý với việc khởi kiện của cụ T mà xin rút lại yêu cầu của cụ.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị Tuyết L trình bày:

Chị thống nhất về quan hệ gia đình và nguồn gốc thửa đất số 591, tờ bản đồ 04 như cụ T, bà H1 trình bày. Năm 2000, cha chị cắt khẩu chuyển ra ở riêng tại ngôi nhà khác còn mẹ và chị em chị vẫn sống cùng bà nội là cụ T và cùng hộ khẩu với nội. Nguồn gốc nhà trên đất là của bà nội và cha mẹ chị góp tiền xây dựng chung. Năm 2017 Nhà nước thu hồi toàn bộ nhà đất để mở rộng đường tỉnh lộ DT 640 và

đền bù số tiền 348.976.000 đồng, trong đó bao gồm nhiều khoản nhưng chị chỉ nhớ đền bù tiền đất là 3.900.000 đồng/m^2. Hộ nhà chị được cấp 01 lô đất tái định cư và nộp số tiền sử dụng đất là 250.000.000 đồng nhưng nội chỉ nộp tiền đất với số tiền 150.000.000 đồng vì số tiền còn lại được nợ trong thời hạn 05 năm. Số tiền nhận đền bù còn lại nội cất giữ và sử dụng vào việc gì thì chị không rõ. Ngày 08 tháng 11 năm 2018 bà H1 tự ý nộp 109.250.000 đồng tiền sử dụng đất còn lại và nội chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 11 năm 2018 bà nội bàn bạc với chị về việc cho đất cho chị và họp mặt các thành viên trong gia đình gồm ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị Q và chị Nguyễn Thị Thúy K và mọi người thống nhất đồng ý. Ngày 05 tháng 12 năm 2018 bà nội chị là cụ T, bà Q, chị K thống nhất lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 330, tờ bản đồ 21, diện tích 100m^2 tọa lạc khu phố C, thị trấn T cho chị vì trong thời gian nội đau chị nghỉ việc ở Vũng Tàu về chăm sóc nội. Hợp đồng tặng cho đã được Phòng công chứng số 3 tỉnh Bình Định công chứng ngày 05 năm 12 năm 2018 và đã được đăng ký chỉnh lý quyền sử dụng đất tại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T sang cho chị. Năm 2019 bà H1 khởi kiện yêu cầu cụ T trả số tiền 109.250.000 đồng nộp tiền đất và 250.000.000 đồng cụ T mượn để xây nhà. Vì đất đã tặng cho chị và nội đã già yếu nên cha chị là ông Nguyễn Văn H nhận trả thay số tiền 109.250.000 đồng nộp tiền đất. Cha mẹ chị tự bỏ tiền và vay mượn tiền để xây nhà chứ nội đã già yếu không biết gì về việc xây nhà. Ngày 26 tháng 6 năm 2020 chị vay Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T số tiền 300.000.000 đồng và thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 330, tờ bản đồ 21. Chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì lúc tặng cho cụ T hoàn toàn tự nguyện, tinh thần hoàn toàn minh mẫn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 trình bày: Bà thống nhất với lời khai của cụ T về quan hệ gia đình và di sản của cha mẹ bà để lại. Mẹ bà chết ngày 10 tháng 12 năm 2020, cha bà chết trước năm 1993 nhưng không nhớ năm nào. Ông Nguyễn Văn T9 chết năm 2016. Ông T9 có vợ là Tạ Thị Mỹ T4 và 03 con Nguyễn Thị Huyền T1, Nguyễn Thị Thanh T2, Nguyễn Linh Gia T3. Cha bà chết không để lại di chúc. Cha bà sau khi bỏ đi đổi tên thành Phạm Khắc P1 và có vợ nhỏ tên Trần Thị H5. Cha và bà H5 có 05 người con gồm Phạm Thị Kiều H2, Phạm Văn V, Phạm Văn C2, Phạm Văn P, Phạm Ngọc D.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019 mẹ bà là cụ T có viết di chúc để lại toàn bộ tài sản là nhà và quyền sử dụng đất thửa đất số 330, tờ bản đồ 21, diện tích 100m^2 tọa lạc khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định và đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH07144 ngày 30 tháng 11 năm 2018 cho cụ Nguyễn Thị T đứng tên chủ hộ cho bà. Việc tặng cho đất cho chị L là do bị lừa dối nên bà cũng thống nhất với yêu cầu khởi kiện của mẹ bà.

Khi Nhà nước thu hồi và hỗ trợ đất tái định cư, số tiền sử dụng đất và tiền lệ phí trước bạ giao đất tái định cư hộ cụ Nguyễn Thị T do bà nộp với số tiền 109.250.000 đồng.

Lúc còn sống, mẹ bà là cụ Nguyễn Thị T có nợ bà Huỳnh Thị Đ với số tiền 150.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Văn T8 số tiền 450.000.000 đồng, nợ vợ chồng

bà số tiền 500.000.000 đồng và nợ ông Huỳnh Văn T10 số tiền 200.000.000 đồng (cụ T đã trả cho ông T10). Số tiền mẹ mượn vợ chồng bà là để xây ngôi nhà mà ông H5 đang ở do lúc xây nhà đất là của mẹ bà. Trước đó mẹ có mượn bà 250.000.000 đồng nhưng không viết giấy mượn nên bà không yêu cầu đòi nợ. Chữ viết và chữ ký trong các giấy mượn tiền ngày 16 tháng 3 năm 2017, giấy mượn tiền ngày 12 tháng 12 năm 2016 là của mẹ bà tự viết và ký tên. Vì chị L đang quản lý sử dụng nhà đất của mẹ bà nên bà yêu cầu chị L thay mẹ bà trả số nợ 500.000.000 đồng cho vợ chồng bà.

Bà yêu cầu chia di sản của cha mẹ bà chết để lại là thửa đất tái định cư 100m^2 và nhà ở trên đất vì đất đó có nguồn gốc từ di sản mà cha mẹ bà chết để lại bị thu hồi còn nhà là do mẹ bà mượn tiền xây dựng. Phần của cha thì bà yêu cầu chia theo pháp luật. Phần của mẹ thì trả nợ cho ông Nguyễn Văn T8, bà Huỳnh Thị Đ và vợ chồng bà xong thì yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc mà mẹ viết để lại cho bà. Tại phiên tòa, ông T5 đại diện bà H2 đề nghị chia phần của cụ T theo pháp luật.

Theo Bản án sơ thẩm số 124/2020/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước thì 01 phần thửa ruộng số 41, tờ bản đồ số 27 và thửa ruộng số 193, tờ bản đồ số 28 tọa lạc khu phố M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định được chia chung bà và mẹ, nay mẹ chết thì bà yêu cầu chia di sản của mẹ bà chết để lại theo quy định của pháp luật.

2. Ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông thống nhất về quan hệ gia đình, về tài sản của mẹ, về việc thu hồi đất, đền bù cấp đất tái định cư và quá trình tặng cho đất cho chị L như mẹ ông trình bày.

Số tiền sử dụng đất và tiền lệ phí trước bạ giao đất tái định cư hộ cụ Nguyễn Thị T do mẹ ông lấy từ tiền đền bù thửa đất cũ bị thu hồi là 141.180.000 đồng, còn thiếu 109.250.000 đồng thì ông nộp từ tiền của ông.

Mẹ ông yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 330, tờ bản đồ 21, diện tích 100m^2 tọa lạc khu phố C, thị trấn T, đã được công chứng ngày 05/12/2018 tại phòng công chứng số C tỉnh Bình Định vô hiệu thì ông xin rút lại yêu cầu, ông không đồng ý với việc hủy tặng cho này. Nếu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì ông đề nghị giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, xem xét đến quyền sử dụng ngôi nhà trên đất của vợ chồng ông, bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu và số tiền 109.250.000 đồng mà ông đã nộp vào việc sử dụng đất.

Ông không biết gì về việc mẹ ông cụ Nguyễn Thị T nợ bà Huỳnh Thị Đ với số tiền 150.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Văn T8 số tiền 450.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị Tuyết H1, ông Nguyễn Văn T5 số tiền 500.000.000 đồng và ông Huỳnh Văn T10 số tiền 200.000.000 đồng vì mẹ ông đã già yếu không vay mượn tiền để làm gì hết. Nhà do vợ chồng ông tự bỏ tiền ra xây chứ mẹ già rồi không đóng góp gì hết. Ông thấy bà H1 yêu cầu không đúng vì lúc trước bà H1 khai cụ T nợ bà số tiền 250.000.000 đồng nhưng nay bà H1 lại yêu cầu cụ T trả số nợ 500.000.000 đồng. Ông không biết chữ viết và chữ ký đó có phải của mẹ ông hay không vì năm 2016 mẹ còn sống với ông và không có mượn tiền của ai, sau này sống với bà H1 thì mới có những giấy nợ trên nên có khi là bà H1 tự làm giả.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T gồm 01 phần thửa ruộng số 41, tờ bản đồ số 27 và thửa ruộng số 193, tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại khu phố M, thị trấn T thì ông không yêu cầu chia thừa kế, phần ruộng mẹ đã di chúc cho bà H1 thì đồng ý để cho bà H1. Đối với yêu cầu chia thừa kế nhà đất của mẹ ông thì ông không đồng ý vì mẹ đã tặng cho nhà đất trên cho con gái ông là Nguyễn Thị Tuyết L rồi.

3. Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị Mỹ T4, chị Nguyễn Thị Thanh T2, chị Nguyễn Thị Huyền T1 là ông Nguyễn Văn T5 trình bày: Ông thống nhất về quan hệ gia đình và di sản mà cụ T, cụ Đ2 để lại như bà H1 trình bày. Thống nhất như lời khai bà Nguyễn Thị Tuyết H1.

4. Bà Võ Thị Q, chị Nguyễn Thị Thúy K thống nhất trình bày: Bà và chị không đồng ý với yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 330, tờ bản đồ 21, đã được công chứng ngày 05 tháng 12 năm 2018 tại phòng công chứng số C tỉnh Bình Định vô hiệu. Nếu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì bà và chị đề nghị giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, xem xét đến quyền sử dụng ngôi nhà trên đất của vợ chồng ông H bà Q, bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu và số tiền 109.250.000 đồng mà ông H đã nộp vào việc sử dụng đất.

5. Bà Phạm Thị Kiều H2 trình bày: Cha bà tên Nguyễn Đ2. Cha và cụ T có 03 con chung là Nguyễn Văn T9, Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị Tuyết H1. Cha bà làm thủ kho hỏa sa ở thành phố Q nên đổi tên thành Phạm Khắc P1. Mẹ bà là Trần Thị H5, chết năm 2019. Cha mẹ bà có 07 người con gồm Phạm Văn P, Phạm Văn V, Phạm Văn H6, Phạm Văn C2, Phạm Ngọc D, Phạm Ngọc A và bà. Cha chết không để lại di chúc. Phạm Ngọc a chết lúc đi lính không có vợ con. Nguồn gốc, quá trình sử dụng và thu hồi, bồi thường cấp đất tái định cư cho cụ T như thế nào thì bà không biết. Nay bà H1 yêu cầu chia di sản thừa kế của cha bà để lại thì phần mà bà được nhận bà muốn tặng cho bà Nguyễn Thị Tuyết H1.

6. Ông Phạm Văn V, ông Phạm Ngọc D, ông Phạm Văn P thống nhất trình bày: Thống nhất như trình bày của bà Kiều H2 về quan hệ gia đình, nguồn gốc di sản. Theo ông Phạm Ngọc D thì cha ông chết năm 1992. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế mà cụ Nguyễn Đ2 (Phạm Khắc P1) chết để lại thì phần mà các ông được nhận yêu cầu tặng cho bà Nguyễn Thị Tuyết H1.

7. Chị Phạm Thị Kiều C, anh Phạm Ngọc T6, anh Phạm Ngọc T7 thống nhất trình bày: Ông Phạm Văn H6 có vợ là Ngô Thị M và có 03 con là Phạm Ngọc T6, Phạm Ngọc T7 và Phạm Thị Kiều C. Ông H6 chết năm 2012. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế mà cụ Nguyễn Đ2 (Phạm Khắc P1) chết để lại thì phần mà ông H6 được nhận thì thống nhất tặng cho bà Nguyễn Thị Tuyết H1.

8. Bà Ngô Thị M trình bày: Ông Phạm Văn H6 có vợ là Ngô Thị M và có 03 con là Phạm Ngọc T6, Phạm Ngọc T7 và Phạm Thị Kiều C. Ông H6 chết năm 2012. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế mà cụ Nguyễn Đ2 (Phạm Khắc P1) chết để lại thì phần mà ông H6 được nhận thì bà M không nhận mà chia đều cho hàng thừa kế của cụ T.

9. Bà Nguyễn Thị X, anh Phạm Nguyễn Ngọc Q1, anh Phạm Nguyễn Gia H3 thống nhất trình bày: Ông Phạm Văn C2 có vợ là Nguyễn Thị X và có 02 con là

Phạm Nguyễn Ngọc Q1, Phạm Nguyễn Gia H3. Ông C2 chết năm 2022. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế mà cụ Nguyễn Đ2 (Phạm Khắc P1) chết để lại thì phần mà ông C2 được nhận thì vợ và các con ông thống nhất tặng cho bà Nguyễn Thị Tuyết H1.

10. Ông Nguyễn Văn T5 trình bày: Ông thống nhất với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Tuyết H1 buộc cụ T trả cho vợ chồng ông số tiền 500.000.000 đồng.

11. Bà Huỳnh Thị Đ trình bày: Ngày 12 tháng 12 năm 2016 cụ Nguyễn Thị T là dì ruột của bà có đến nhà hỏi mượn số tiền 150.000.000 đồng. Khi mượn tiền, dì T có viết giấy nợ và hẹn khi nào đòi thì dì trả, thỏa thuận trả lãi theo lãi suất ngân hàng. Tuy nhiên đến trước khi dì mất vẫn chưa trả nợ cho bà. Nay bà H1 khởi kiện chia di sản thừa kế của dì T thì bà yêu cầu các đồng thừa kế của dì có trách nhiệm trả nợ cho bà số tiền 150.000.000 đồng và tính lãi theo lãi suất ngân hàng như đã thỏa thuận.

12. Ông Nguyễn Văn T8 trình bày: Ông yêu cầu các đồng thừa kế của cụ T phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền 580.500.000 đồng mà cụ T nợ ông theo như Bản án số 14/2020/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2020 mà Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước đã xét xử.

13. Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phòng công chứng số C tỉnh Bình Định trình bày: Ngày 05 tháng 12 năm 2018 công chứng viên Nguyễn Đoàn Tiến D2 đã tiếp nhận đầy đủ hồ sơ và chứng nhận đúng trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật đối với Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất số 3520, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05 tháng 12 năm 2018 giữa bên tặng cho là hộ cụ Nguyễn Thị T và bên nhận tặng cho là chị Nguyễn Thị Tuyết L. Tại thời điểm công chứng hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất của hộ cụ T, Phòng công chứng số C tỉnh Bình Định không nhận được bất kỳ đơn thư, khiếu nại gì về quyền sử dụng đất của cụ T đang có tranh chấp hay bị kê biên để đảm bảo thi hành án. Tại thời điểm công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nói trên, các bên tham gia có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện, không bị lừa dối và không bị ép buộc. Trước khi ký hợp đồng, các bên đã nghe công chứng viên thông qua toàn bộ nội dung của hợp đồng và đã đọc, hiểu rõ quyền nghĩa vụ lợi ích và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng và đã tự nguyện ký, điểm chỉ vào hợp đồng và cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi của mình.

14. Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T trình bày: Ngày 24 tháng 6 năm 2020 vợ chồng chị Nguyễn Thị Tuyết L, anh Đoàn Phi N1 có đăng ký vay vốn thế chấp quyền sử dụng nhà và đất thuộc thửa số 330, tờ bản đồ 21 diện tích 100m^2 để vay số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 25 năm 6 năm 2020 Quỹ tín dụng lập hồ sơ thế chấp số 76/HĐTC được UBND thị trấn T chứng thực và Văn phòng Đ chi nhánh huyện T ký thế chấp ngày 25 tháng 6 năm 2020. Ngày 26 tháng 6 năm 2020 Quỹ tín dụng lập hợp đồng vay số 297/2020/HĐTD số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 12,17%/năm, thời hạn vay 01 năm. Chị L vẫn trả lãi đúng hạn. Đối với số nợ vay quỹ tín dụng sẽ thu hồi vốn khi đến hạn. Trường hợp hủy hợp đồng tặng cho giữa cụ T và chị L thì

đề nghị chị L trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng đã vay và duy trì tài sản thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

15. Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày: Thửa đất số 45, tờ bản đồ 84, diện tích 36,2m^2 nguồn gốc của cụ Nguyễn Thị T tạo lập được Uỷ ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 223665 ngày 5 tháng 8 năm 2011, bị ảnh hưởng dự án nâng cấp mở rộng ĐT 640 tại thị trấn T đã được Nhà nước thu hồi đất và thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy dịnh. Trong đó, được Uỷ ban nhân dân huyện phê duyệt phương án giá trị bồi thường với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ 348.976.000 đồng; đồng thời được Uỷ ban nhân dân huyện giao đất tái định cư do giải tỏa trắng tại Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 tại thửa đất số 330, tờ bản đồ 21, diện tích 100m^2 đất ở và nộp tiền đất tái định cư. Tại thời điểm thực hiện dự án DT640 hộ cụ T sinh sống bao gồm các thành viên trong gia đình và cụ T là chủ hộ, vì đất bị giải tỏa trắng, gia đình không có chỗ ở nên Nhà nước giao đất cho hộ cụ T để gia đình có nơi khác ổn định cuộc sống. Quá trình nộp tiền sử dụng đất tái định cư, Trung tâm pháp triển quỹ đất (nay là Ban Q2 quỹ đất) khấu trừ tiền sử dụng đất vào tiền bồi thường của chủ sử dụng đất cụ Nguyễn Thị T 141.180.000 đồng. Số tiền chênh lệch còn lại và lệ phí trước bạ hộ cụ T nộp thêm 109.250.000 đồng ngày 08 tháng 11 năm 2018.

Bản án dân sự sơ thẩm số *109/2023/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước quyết định:*

1. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 330, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định được công chứng tại Phòng công chứng số C tỉnh Bình Định số 3520, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05 tháng 12 năm 2018 có hiệu lực đối với phần quyền của cụ Nguyễn Thị T và vô hiệu đối với phần di sản của cụ Nguyễn Đ2.

2. Chia giao cho chị Nguyễn Thị Tuyết L được quyền sử dụng thửa đất số 330, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định, diện tích 99,9 m^2 đất ở. Trên đất có ngôi nhà của vợ chồng ông Nguyễn Văn H và Võ Thị Q.

3. Buộc chị Nguyễn Thị Tuyết L thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết H1 số tiền 261.289.000 (hai trăm sáu mươi mốt triệu hai trăm tám mươi chín nghìn) đồng giá trị di sản của cụ Nguyễn Đ2 mà bà H1 được nhận.

4. Chia giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết H1 được quyền sử dụng 652,7m^2 diện tích đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 27 tọa lạc khu phố M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; 60,6m^2 diện tích đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 28 tọa lạc khu phố M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định.

5. Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết H1 trả cho bà Huỳnh Thị Đ 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng nợ gốc và 97.236.000 (chín mươi bảy triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn) đồng nợ lãi trong phạm vi giá trị di sản của cụ Nguyễn Thị T để lại.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết H1 trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Tuyết H1, ông Nguyễn Văn T5 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng trong phạm vi giá trị di sản của cụ Nguyễn Thị T để lại.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 12/6/2023 và ngày 20/6/2023 bà Nguyễn Thị Tuyết H1 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm và yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm số 109/2023/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tuy Phước để xét xử lại.

Ngày 23/6/2023 chị Nguyễn Thị Tuyết L không chấp nhận việc chia phần kỷ vật cho cụ Nguyễn Đ2 tương ứng với số tiền phải giao cho bà H1 và yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất nông nghiệp thuộc thửa đất 41, tờ bản đồ 27 và thửa 193 tờ bản đồ 28 cho số nhân khẩu thực tế tại thời điểm nhà nước cân đối giao quyền cho hộ gia đình vì bà Võ Thị Q đang canh tác còn bà H1 không canh tác mà theo chồng về Gia Lai từ năm 1995.

Ngày 20/6/2023 ông Nguyễn Văn T8 và bà Huỳnh Thị Đ kháng cáo yêu cầu hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2023/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tuy Phước để xét xử lại buộc bà T trả nợ chứ không chấp nhận buộc bà H1 trả nợ theo kỷ phần.

* Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng;

Về việc giải quyết vụ án:

- Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của chị L rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất nông nghiệp thuộc thửa đất 41, tờ bản đồ 27 và thửa 193 tờ bản đồ 28 nên không xem xét.

- Ông Nguyễn Văn T8 và bà Huỳnh Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên có cơ sở xác định ông T8, bà Đ quyền kháng cáo nên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 BLTTDS đình chỉ xem xét yêu cầu kháng cáo của ông T8 và bà Đ.

- Đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết H1 và chị Nguyễn Thị Tuyết L, áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện Tuy Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa bà Võ Thị Q, chị Nguyễn Thị Thúy K, bà Phạm Thị Kiều H2, ông Phạm Văn V, chị Phạm Thị Kiều C, anh Phạm Ngọc T6, anh Phạm Ngọc T7, bà Ngô Thị M, ông Phạm Văn P, ông Phạm Ngọc D, bà Nguyễn Thị X, anh Phạm Nguyễn Ngọc Q1, anh Phạm Nguyễn Gia H3, bà Huỳnh Thị Đ, ông Nguyễn Văn T8, Quỹ Tín Dụng nhân dân thị trấn T, Phòng C4 tỉnh Bình Định, UBND huyện T vắng mặt (trong đó Phòng C4 và UBND huyện T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt). Do đó, theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của chị L rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất nông nghiệp thuộc thửa đất 41, tờ bản đồ 27 và thửa 193 tờ bản đồ 28 nên HĐXX không xem xét phần rút kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn T8 và bà Huỳnh Thị Đ là người kháng cáo được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do nên coi như từ bỏ việc kháng cáo, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội dồng xét xử phúc thẩm quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông T8, bà Đ.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết H1, chị Nguyễn Thị Tuyết L, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Nguồn gốc đất đang tranh chấp tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 84, diện tích 36,3m^2 đất ở tọa lạc tại thôn M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định là của vợ chồng cố Nguyễn Biếp C1, Lê Thị Đ1 để lại cho cụ Nguyễn Thị T trước năm 1975 và vợ chồng cụ T, cụ Đ2 sinh sống trên đất với ba người con Nguyễn Văn T9, Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị Tuyết H1. Năm 1979 cụ Đ2 bỏ nhà đi đổi tên thành Phạm Khắc K1 để sống và kết hôn với vợ nhỏ cụ Trần Thị H5, cụ Đ2 (K1) với cụ H5 có 07 người con gồm Phạm Văn P, Phạm Văn V, Phạm Văn H6, Phạm Văn C2, Phạm Ngọc D, Phạm Ngọc A và bà Phạm Thị Kiều H2. Cụ Đ2 chết năm 1992, cụ H5 chết năm 2019, cụ T chết năm 2020, Ông Phạm Ngọc A chết lúc nhỏ không có vợ con. Thửa đất được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 223665 ngày 05/8/2011 đứng tên cụ T. Thửa đất này là tài sản của cha mẹ cụ T cho cụ T nhưng theo Điều 15 luật Hôn nhân gia đình 1959 thì thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng cụ Đ2 và cụ T. Căn cứ Điều 16, Điều 29 Luật hôn nhân gia đình năm 1959, tài sản được chia theo phần, nhưng từ khi cụ Đ2 bỏ đi, cụ T là người quản lý, sử dụng và gìn giữ thửa đất này. Do đó, căn cứ vào công sức đóng góp và bảo về quyền lợi của vợ và con cái nên chia cho cụ T được hưởng 3/4, cụ Đ2 hưởng 1/4 quyền sử dụng thửa đất này là phù hợp.

Năm 2018 thực hiện dự án mở rộng tuyến đường DT 640 nhà đất tại thửa 45, tờ bản đồ số 84 của cụ T bị giải tỏa trắng. Hộ cụ T được đền bù cấp đất tái định cư cho hộ tại thửa đất số 330, tờ bản đồ 21, diện tích 100m^2 đất ở tọa lạc khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định và đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH07144 ngày 30/11/2018 cho hộ cụ Nguyễn Thị T đứng tên chủ sở hữu. Theo Điều 30 của Quyết định số 50/2012-QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh B quy định giao đất tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất và theo Điều 86 luật Đất đai năm 2013 quy định "bố trí đất tái định cư cho người có đất ở bị thu hồi đất" thì lô đất tái định cư là cấp cho hộ gia đình cụ T gồm có cụ T và cụ Đ2 là người có đất bị thu hồi.

[3.2] Trên thửa đất tái định cư của cụ T có một ngôi nhà được xây năm 2017, 2018. Lúc cụ T còn sống, để có tiền xây dựng ngôi nhà cụ T đã viết giấy mượn cháu là bà Huỳnh Thị Đ 150.000.000 đồng vào ngày 12/12/2016, viết giấy mượn vợ chồng bà H2, ông T5 500.000.000 đồng vào ngày 16/3/2017, mượn em là ông Nguyễn Văn T8 450.000.000 đồng vào ngày 01/7/2017, tổng cộng cụ T mượn số tiền

1.100.000.000 đồng, trên giấy mượn nợ 450.000.000 đồng và 500.000.000 đồng có ghi cụ T mượn xây nhà và sau khi xây nhà xong sẽ xử lý tài sản để trả nợ. Đồng thời ngôi nhà được xây trên đất của cụ T và ngày 12/8/2019 cụ T lập di chúc khẳng định cụ T là chủ sở hữu ngôi nhà này. Do đó, có đủ cơ sở để xác định ngôi nhà xây dựng bằng số tiền do cụ T mượn của ông T8, chị Đ, vợ chồng bà H2, ông T5 nên đây là tài sản của cụ T chết để lại.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai ngày 12/02/2019, cụ T trình bày *"Việc xây nhà là do con trai tôi xây dựng, tôi không biết gì nên không có việc tôi mượn tiền của chị H2 để xây nhà"* và lời khai của những người làm chứng thể hiện ông H5 là người thuê thợ, mua vật liệu và thanh toán các khoản công thợ, vật liệu xây dựng là không có cơ sở. Bởi lẽ khi xây nhà cụ T đã già không thể tự mình đứng ra xây nhà nên nhờ con trai là ông H5 đứng ra giúp cụ T thuê thợ, mua vật liệu để xây nhà bằng tiền của cụ T và tại di chúc ngày 12/8/2019 cụ T khẳng định cụ T là chủ sở hữu ngôi nhà này.

[3.3] Xét yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho là cụ T, chị K, bà Q và bên nhận tặng cho là chị L. Hội đồng xét xử thấy rằng, Ngày 05/12/2018, cụ T, bà Q, chị K thống nhất lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 330, tờ bản đồ 21 cho chị L. Hợp đồng tặng cho đã được công chứng tại Phòng công chứng số C tỉnh Bình Định và đã chỉnh lý biến động quyền sử dụng cho chị L tại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T. Cụ T và bà H2 cho rằng cụ T tặng cho di sản khi không còn minh mẫn, nhưng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện năm 2019, khi bà H2 khởi kiện cụ T đòi số tiền mượn thì cụ T vẫn còn đến tòa trình bày lời khai và năm 2020 chính cụ T làm đơn khởi kiện chị L và cũng tự trình bày ý kiến với Tòa án. Mặt khác cụ T tự viết di chúc để lại tài sản cho bà H2 và viết cả giấy xác nhận nợ cho bà H2 chứng tỏ thời điểm cụ T tặng cho di sản 05/12/2018 thì cụ T còn minh mẫn. Ngược lại bà H2 cho rằng tại thời điểm lập hợp đồng tặng cho cụ T không còn minh mẫn nhưng không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh. Như vậy việc cụ T, bà H2 cho rằng cụ T tặng cho tài sản cho chị L khi cụ không minh mẫn là không có cơ sở. Tuy nhiên, cụ Đ2 chết năm 1992 và trong thửa đất số 330, tờ bản đồ 21 có ¼ phần thuộc sở hữu của cụ Đ2. Do đó việc cụ T tặng cho chỉ có hiệu lực đối với phần của cụ T còn phần tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ Đ2 bị vô hiệu theo quy định tại Điều 123 của Bộ luật dân sự.

[3.4] Xét yêu cầu chia thừa kế:

[3.4.1] Về di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Đ2.

Thửa đất tái định số 330, tờ bản đồ 21, diện tích 100m^2 đất ở tọa lạc khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định là tài sản chung của cụ T, cụ Đ2 trong đó cụ T sở hữu ¾ đã tặng cho chị L, còn lại ¼ của cụ Đ2 được chia theo pháp luật cho hàng thừa kế của cụ Đ2 gồm 11 người: Ông T9, ông H5, bà H2, ông P, ông V, ông H6, ông C2, ông D, bà Kiều H2, cụ T, cụ H5 (Ông Nguyễn Văn T9 chết năm 2016 nên vợ con ông là bà Tạ Thị Mỹ T4, chị Nguyễn Thị Huyền T1, chị Nguyễn Thị Thanh T2 và chị Nguyễn Linh Gia T3 thừa kế chuyển tiếp; Ông Phạm Văn H6 chết năm 2012 nên vợ con ông H6 là Ngô Thị M, Phạm Ngọc T6, Phạm Ngọc T7 và

Phạm Thị Kiều C là người thừa kế chuyển tiếp; Ông Phạm Văn C2 chết năm 2022 nên vợ con ông C2 là Nguyễn Thị X, Phạm Nguyễn Ngọc Q1, Phạm Nguyễn Gia H3 là người thừa kế chuyển tiếp; Ông Phạm Ngọc A chết lúc trẻ không có vợ con).

Theo biên bản định giá tài sản ngày 27/10/2021, giá trị thửa đất số 330 là 14.000.000 đồng/m^2 x99,9m^2 = 1.398.600.000 đồng. Do ông H5 trả thay cụ T số tiền nộp tiền sử dụng đất mà cụ T đã mượn của bà H2, ông T5 109.250.000 đồng. Vì vậy trích trả lại cho ông H5 109.250.000 đồng nên giá trị tài sản của cụ T và cụ Đ2 còn lại là 1.398.600.000 đồng - 109.250.000 đồng = 1.289.350.000 đồng. Nên di sản của cụ Đ2 trị giá 322.337.500 đồng chia đều cho 11 kỷ phần, mỗi kỷ phần tương ứng 29.303.409 đồng. Lẽ ra, chị L nhận thửa đất thì phải trả lại cho ông H5 109.250.000 đồng nhưng tại phiên Tòa Phúc thẩm ông H5 tặng cho chị L toàn bộ số tiền này nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của ông H5 không buộc chị L phải trả số tiền 109.250.000 đồng cho ông H5.

Những người thừa kế của ông Nguyễn Văn T9, người thừa kế của ông Phạm Văn C2, người thừa kế của ông Phạm Văn H6 (Ngô Thị M, Phạm Ngọc T6, Phạm Ngọc T7), người thừa kế của cụ Trần Thị H5, ông Phạm Văn V, ông Phạm Văn P, ông Phạm Ngọc D, bà Phạm Thị Kiều H2 giao kỷ phần của mình được nhận cho bà Nguyễn Thị Tuyết H1. Riêng bà Ngô Thị M là vợ ông H6 đề nghị chia theo pháp luật phần bà được hưởng cho các con của cụ T nên kỷ phần bà H6 được nhận sẽ chia cho ông H5, bà H1, và các con ông T9. Vì ông H6 chết trước cụ H5 nên giá trị kỷ phần bà M, anh T7, anh T6, anh C là 29.303.409 đồng/4 = 7.325.855 đồng. Như vậy bà H1 được nhận 08 kỷ phần với kỷ phần cộng với kỷ phần của anh T7, anh T6, anh C và 2/3 kỷ phần của bà M thành tiền là: (29.303.409 đồng x 08 kỷ phần) + (7.325.855 đồng x 3) + (7.325.855 đồng x B) = 261.288.731 đồng, làm tròn thành 261.289.000 đồng.

Ông H5 giao kỷ phần của mình được nhận cho chị L và kỷ phần của cụ T đã tặng cho chị L theo Hợp đồng tặng cho nên chị L nhận được 02 kỷ phần tương ứng số tiền 61.048.500 đồng.

[3.4.2] Về di sản thừa kế là nhà ở và đất ruộng của cụ T chưa tặng cho ai.

Ngôi nhà trên thửa đất số 330, tờ bản đồ 21, diện tích 100m^2 đất ở tọa lạc khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định đã được xác định là của cụ T để lại theo mục [3.2]. Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 27/10/2021 của tòa cấp sơ thẩm thì ngôi nhà trị giá 514.664.500 đồng.

Về đất ruộng theo Bản án sơ thẩm số 124/2020/DS-ST ngày 16/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước thì thửa ruộng số 41, tờ bản đồ số 27 diện tích 652,7m^2 và thửa ruộng số 193, tờ bản đồ số 28, diện tích 260,6m^2 tọa lạc khu phố M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định (Trong đó bà H1 và cụ T mỗi người được sở hữu ½). Theo biên bản định giá tài sản ngày 16/02/2023 thì ½ phần đất ruộng của cụ T có giá 652,7m^2/2 x 200.000đ/m^2 + 260,6m^2/2 x 200.000đ/m^2 = 91.330.000 đồng.

Do đó tổng cộng giá trị di sản cụ T để lại chưa chia là 605.994.500 đồng.

[3.4.3] Về số nợ mà ông Nguyễn Văn T8 cho cụ T mượn 450.000.000đồng đã được giải quyết bằng Bản án đã có hiệu lực pháp luật buộc cụ T phải trả cho ông T8

cả gốc và lãi 580.500.000 đồng; Khoản nợ chị Đ 150.000.000 đồng cấp sơ thẩm buộc trả cả gốc và lãi 247.236.000 đồng và buộc trả khoản nợ cho vợ chồng bà H1, ông T5 500.000.000 đồng là có cơ sở. Nhưng cụ T đã chết nên người thừa kế của cụ T có nghĩa vụ trả khoản nợ tổng cộng 1.327.736.000 đồng cụ T để lại chưa chia là 605.994.500 đồng theo quy định tại Điều 615 Bộ luật dân sự 2015.

Do ngôi nhà của cụ T nằm trên đất cụ T đã tặng cho chị L và chị L đang sử dụng ngôi nhà này nên giao cho chị L sở hữu ngôi nhà này và chị L có nghĩa vụ trả nợ thay cho cụ T trong phạm vi giá trị của ngôi nhà 514.664.500 đồng, cụ thể trả cho ông T8 225.016.000 đồng, trả cho vợ chồng bà H1 ông T5 193.813.000 đồng, trả cho bà Đ 95.835.000 đồng.

Do bà H1 tiếp tục quản lý sử dụng phần đất ruộng của cụ T nên bà H1 có nghĩa vụ trả nợ thay cho cụ T trong phạm vi giá trị phần đất ruộng 91.330.000 đồng, cụ thể trả cho ông T8 39.930.000 đồng, trả cho vợ chồng bà H1 ông T5 34.393.000 đồng, trả cho bà Đ 17.006.000 đồng.

[3.4.4] Xét di chúc ngày 12/8/2019 cụ Nguyễn Thị T để lại toàn bộ tài sản là nhà và quyền sử dụng đất thửa đất số 330, tờ bản đồ 21, diện tích 100m^2 tọa lạc khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định cho bà Nguyễn Thị Tuyết H1. Tuy nhiên, trước khi lập di chúc Cụ T đã tặng cho chị L quyền sử dụng đất thửa đất số 330, tờ bản đồ 21 và ngôi nhà trên đất trị giá 514.664.500 đồng dùng để trả nợ cho cụ T theo quy định tại Điều 615 Bộ luật dân sự 2015 nên cấp sơ thẩm không chấp nhận chia thừa kế theo di chúc là có cơ sở.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 14.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào yêu cầu của bà H1 không được chấp nhận và phần bà H1, chị L được nhận để xác định bà Nguyễn Thị Tuyết H1 phải chịu 13.682.000 đồng, chị Nguyễn Thị Tuyết L phải chịu 318.000 đồng là có cơ sở.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết H1 sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận ngôi nhà trên thửa đất số 330 là thuộc sở hữu của cụ T; bà H1, chị L nhận di sản cụ T nên thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cụ T trong phạm vi giá trị di sản cụ T để lại; không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Tuyết L; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn T8, bà Huỳnh Thị Đ.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Cụ T là người cao tuổi nên không phải chịu.

- Bà H1 phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu chia di sản của cụ T không được Hội đồng xét xử chấp nhận là 300.000 đồng.

- Bà H1 chịu án phí đối với phần di sản của cụ Đ2 mà bà được nhận là 13.064.000 đồng

- Chị L chịu án phí đối với phần di sản của cụ Đ2 mà chị được nhận 3.052.000 đồng.

- Việc bà H1 và chị L thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại trong phạm vi giá trị di sản nên không phải chịu án phí.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết H1, chị Nguyễn Thị Tuyết L không phải chịu.

- Ông Nguyễn Văn T8 là người cao tuổi nên không phải chịu

- Bà Huỳnh Thị Đ phải chịu 300.000 đồng.

[8] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết H1 và chị Nguyễn Thị Tuyết L, áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện Tuy Phước; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn T8, bà Huỳnh Thị Đ là phù hợp với một phần nhận định của hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 233 Bộ luật dân sự năm 1995;

Căn cứ vào các Điều 459, 463, 612, 615, 650, 651, 652, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 188 Luật Đất đai

Căn cứ vào Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T8 và bà Huỳnh Thị Đ.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết H1; không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Tuyết L. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2023/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định

3. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 330, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định được công chứng tại Phòng công chứng số C tỉnh Bình Định số 3520, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05 tháng 12 năm 2018 có hiệu lực đối với phần tài sản của cụ Nguyễn Thị T và vô hiệu đối với phần di sản của cụ Nguyễn Đ2.

4. Giao cho chị Nguyễn Thị Tuyết L được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 330, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định, diện tích 99,9 m^2 đất ở và sở hữu ngôi nhà trên đất.

Có tứ cận: Phía bắc giáp đường D5 rộng 2m; Phía tây giáp thửa 331; Phía đông giáp thửa 329; Phía nam giáp đường D

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

5. Buộc chị Nguyễn Thị Tuyết L thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết H1 số tiền 261.289.000 đồng là giá trị di sản của cụ Nguyễn Đ2 mà bà H1 được nhận.

6. Giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết H1 được quyền quản lý, sử dụng 652,7m^2 đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 27 tọa lạc khu phố M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; Có tứ cận: Phía bắc giáp đất lúa của ông C3; Phía nam giáp đất lúa chia cho Nguyễn Văn H; Phía đông giáp đất lúa của ông Đ3 và mương; Phía tây giáp mương.

Và quyền quản lý, sử dụng 260,6m^2 đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 28 tọa lạc khu phố M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; Có tứ cận: Phía bắc giáp đất lúa của ông Hồ T11; Phía nam giáp đất lúa của ông H7 và mương; Phía đông giáp đất lúa của bà S; Phía tây giáp đất lúa của ông T12.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

7. Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết H1 phải trả cho ông Nguyễn Văn T8 39.930.000 đồng, trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Tuyết H1, ông Nguyễn Văn T5 34.393.000 đồng, trả cho bà Huỳnh Thị Đ 17.006.000 đồng. (trong phạm vi giá trị phần đất ruộng của cụ T giao cho bà H1).

8. Buộc chị Nguyễn Thị Tuyết L phải trả cho ông Nguyễn Văn T8 225.016.000 đồng, trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Tuyết H1, ông Nguyễn Văn T5 193.813.000 đồng, trả cho bà Huỳnh Thị Đ 95.835.000 đồng. (trong phạm vi giá trị ngôi nhà của cụ T giao cho chị L)

9. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết H1 phải chịu 13.682.000 đồng (Bà H1 đã nộp xong).

- Buộc chị Nguyễn Thị Tuyết L phải chịu 318.000 đồng. Bà H1 đã nộp xong nên chị L phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết H1 318.000 đồng.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 phải chịu 13.364.000 đồng, được khấu trừ vào 22.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà H1 đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0005888 ngày 20 tháng 7 năm 2021, 0006115 ngày 24 tháng 3 năm 2022, 0001412 ngày 07 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Còn phải hoàn lại cho bà H1 8.936.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Tuyết L phải chịu 3.052.000 đồng.

H8 lại cho bà Huỳnh Thị Đ 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006305 ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

H8 lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị T gồm ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Tuyết H1, chị Nguyễn Thị Huyền T1, chị Nguyễn Thị Thanh T2, chị Nguyễn Linh Gia T3 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí

mà cụ T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003156 ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

11. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết H1, chị Nguyễn Thị Tuyết L không phải chịu. H8 lại cho bà H1, chị L mỗi người 300.000 đồng đã nộp theo các biên lai thu số 0001629 ngày 10/7/2023, 0001618 ngày 04/7/2023 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Tuy Phước.

- Ông Nguyễn Văn T8 là người cao tuổi nên không phải chịu

- Bà Huỳnh Thị Đ phải chịu 300.000 đồng. Được khấu trừ 300.000 đồng bà Đ đã nộp theo biên lai thu số 0001597 ngày 20/6/2023 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Tuy Phước.

12. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

12.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả khác khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

12.2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện Tuy Phước;
- CCTHADS huyện Tuy Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Minh Dũng